TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆNCHÂU THÀNH** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 261/2018/DS-ST Ngày:25/9/2018. *V/v Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*	**NHÂN DANH** **NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH - TIỀN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Quốc Tường**;

Các Hội thẩm nhân dân:

1.Bà **Nguyễn Thị Mỹ Lệ**

2.Bà **Phan Thị Quý**

Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Thành Phục**, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: không tham gia

Ngày 25 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 263/2018/TLST-DS ngày 15/8/2018 về việc *"Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 140/2018/QĐXXST-DS ngày 10/9/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Nguyễn Thị T ,** sinh năm 1930

Địa chỉ: ấp T, xã TH, Châu Thành, tỉnh Tiền Giang

2. Bị đơn: **Huỳnh Thị L**, sinh năm 1972

Địa chỉ: ấp T, xã TH, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang

(Bà T và bà L có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà T cho bà L mượn số tiền 60.000.000 đồng, mượn 02 lần: lần thứ nhất bà T cho mượn 20.000.000 đồng bà L trả được 10.000.000 đồng, còn nợ 10.000.000 đồng không trả, nhưng không có biên nhận; lần thứ hai bà T cho mượn 50.000.000 đồng có làm hai tờ biên nhận, một tờ biên nhận mượn 30.000.000 đồng, một tờ biên nhận mượn 20.000.000 đồng, chỉ ghi ngày 01/11 không ghi năm.

Sau đó bà T và bà L có tổng kết số nợ và làm giấy biên nhận mượn tiền số tiền 60.000.000 đồng vào ngày 07/02/2018 âm lịch, bà T cho bà L trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng/tháng nhưng bà L không thực hiện.Hiện tại bà L còn thiếu bà T 60.000.000 đồng. Bà L cho rằng có trả cho bà T 16.000.000 đồng thì bà T xác định bà L không có trả số tiền 16.000.000 đồng cho bà T hành. Nhưng thấy hoàn cảnh bà L khó khăn bà T đồng ý chỉ yêu

cầu bà L trả 44.000.000 đồng nhưng phải trả 01 lần, không đồng ý cho trả dần, thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

* Tại biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn Huỳnh Thị L trình bày:

Bà L thừa nhận có làm giấy biên nhận mượn bà T 60.000.000 đồng vào ngày 07/02/2018 âm lịch, khoản nợ này là do trước đây bà có mượn bà T 30.000.000 đồng bà T tính lãi và cộng vào tiền vốn thành ra số tiền 60.000.000 đồng và kêu bà viết giấy biên nhận mượn 60.000.000 đồng vào ngày 07/02/2018 âm lịch nhưng bà không có chứng cứ chứng minh.Bà có trả cho bà T được 05 lần, 04 lần 3.000.000 đồng và 01 lần 4.000.000 đồng,nhưng bà không có làm giấy biên nhận trả tiền, do đó bà chỉ còn nợ 44.000.000 đồng. Số nợ 44.000.000 đồng này bà xin trả dần hàng tháng 1.000.000 đồng cho bà T vì bà bệnh, hoàn cảnh khó khăn không trả nổi 01 lần cho bà T hành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra cũng như tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Tại phiên tòa, bà T yêu cầu bà L trả số tiền mượn còn nợ là 44.000.000 đồng, thực hiện trả khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, do đó Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp giữa bà T và bà L là tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản " được xem xét giải quyết theo quy định của Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Xét yêu cầu khởi kiện của bà T hành: căn cứ vào "Giấy mượn tiền" ngày 07/02/2018 âm lịch", các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ,bản tự khai cũng như lời trình bày thừa nhận của bà T và bà L tại phiên tòa có cơ sở xác định: bà T có cho bà L mượn tiền hai lần tổng cộng 60.000.000 đồng, hai bên ban đầu cho mượn thì không làm đầy đủ biên nhận và ghi rõ thời điểm mượn nhưng sau đó có tổng kết số nợ và làm giấy biên nhận mượn tiền số tiền 60.000.000 đồng vào ngày 07/02/2018 âm lịch, bà T cho bà L trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng/tháng nhưng bà L không thực hiện. Do đó căn cứ vào giấy biên nhận nợ ngày 07/02/2018 âm lịch bà T khởi kiện yêu cầu phía bị đơn bà L trả nợ, tuy nhiên bà T thấy bà L hoàn cảnh khó khăn nên chỉ yêu cầu trả số tiền 44.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, thực hiện trả 01 lần, khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Bà L trình bày bà T hừa nhận có làm giấy biên nhận mượn bà T 60.000.000 đồng vào ngày 07/02/2018 âm lịch, bà cho rằng trước đây có mượn bà T 30.000.000 đồng bà T tính lãi và cộng vào tiền vốn thành ra số tiền 60.000.000 đồng và kêu bà L viết giấy biên nhận mượn 60.000.000 đồng vào ngày 07/02/2018 âm lịch nhưng bà L không có chứng cứ chứng minh việc cộng tiền lãi vào tiền vốn. Bà cho là có trả cho bà T được 05 lần, 04 lần 3.000.000 đồng và 01 lần 4.000.000 đồng,nhưng bà không có làm giấy biên nhận trả tiền, do đó hiện nay bà L chỉ còn nợ 44.000.000 đồng. Số nợ 44.000.000 đồng này bà xin trả dần hàng tháng 1.000.000 đồng cho bà T vì bà L bị bệnh, hoàn cảnh khó khăn không trả nổi 01 lần cho bà T hành.

Từ những nhận định trên, có cơ sở xác định bà L đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền cho bà T hành, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T hành. Bà T yêu cầu phía bị đơn bà L trả số tiền nợ 44.000.000 đồng, thực hiện trả 01 lần khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật,không yêu cầu tính lãi. Bà L xin trả dần hàng tháng 1.000.000 đồng cho bà T tới khi hết số nợ 44.000.000 đồng vì bà bị bệnh, hoàn cảnh khó khăn không trả nổi 01 lần cho bà T nhưng không được bà T đồng ý và không có căn cứ đúng qui định pháp luật.Xét yêu cầu trả nợ 44.000.000 đồng của bà T là có căn cứ đúng quy định pháp luật phù hợp tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và trình bày của các bên đương sự do đó Hội đồng xét xử có cơ

sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T buộc bà L có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền nợ là 44.000.000 đồng, thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận đối với yêu cầu khởi kiện nên nguyên đơn được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015

- Căn cứ Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 429, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016.

Tuyên xử: ***Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị T***

Buộc bị đơn Huỳnh Thị L có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 44.000.000 đồng (bốn mươi bốn triệu đồng), thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự trên số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Về án phí: + Hoàn lại nguyên đơn bà T số tiền 1.500.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 0008650 ngày 08/8/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành.

+ Bị đơn bà L phải nộp 2.200.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn bà T và bị đơn bà L có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

* Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Châu Thành
- Chi cục THADS huyện Châu Thành
- Đương sự;
-Lưu hồ sơ, án văn.

Đã ký

Nguyễn Quốc Tường